



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00353/2-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.442.047.221.235	6.505.485.604.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143
Tiền	111		7.298.391.379	8.154.597.143
Các khoản tương đương tiền	112		9.332.900.000.000	2.939.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.444.572.505.069	3.058.316.412.757
Phải thu của khách hàng	131	6	486.176.356.462	313.830.715.055
Trả trước cho người bán	132		19.717.376.602	24.859.787.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	4.086.581.871.592	84.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	5.852.096.900.413	2.635.125.910.356
Hàng tồn kho	140	9	648.736.035.986	481.655.967.649
Hàng tồn kho	141		675.385.095.323	500.540.316.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.649.059.337)	(18.884.348.806)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.540.288.801	8.358.626.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.540.288.801	8.358.626.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.838.694.256.400	17.230.323.169.712
Các khoản phải thu dài hạn	210		29.955.973.671	8.702.374.554.542
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	-	6.927.734.374.092
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	29.955.973.671	1.774.640.180.450
Tài sản cố định	220		76.551.082.911	97.714.378.016
Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.350.548.079	9.704.194.184
<i>Nguyên giá</i>	222		93.234.197.693	86.654.805.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(80.883.649.614)	(76.950.611.201)
Tài sản cố định vô hình	227	11	64.200.534.832	88.010.183.832
<i>Nguyên giá</i>	228		289.714.438.133	279.311.481.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(225.513.903.301)	(191.301.297.284)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.085.404.617	11.489.721.019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.085.404.617	11.489.721.019
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.461.671.509.348	8.222.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	8.461.671.509.348	8.222.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		269.430.285.853	196.073.006.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.548.881.323	4.831.752.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	260.881.404.530	191.241.254.027
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.280.741.477.635	23.735.808.773.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.953.041.901.826	8.359.179.703.796
Nợ ngắn hạn	310		10.925.496.897.621	8.334.673.044.860
Phải trả người bán	311	15	4.044.609.067.617	2.159.141.349.925
Người mua trả tiền trước	312		108.449.608.041	26.571.898.080
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	176.221.324.817	214.022.786.367
Chi phí phải trả	315	17	1.503.951.151.776	1.182.013.933.038
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	13.266.952.054	11.550.745.860
Vay ngắn hạn	320	19	5.078.998.793.316	4.741.372.331.590
Nợ dài hạn	330		27.545.004.205	24.506.658.936
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	27.545.004.205	24.506.658.936
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.327.699.575.809	15.376.629.069.987
Vốn chủ sở hữu	410	20	18.327.699.575.809	15.376.629.069.987
Vốn cổ phần	411	21	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.560.554.240.858	3.710.767.704.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(994.666.327.121)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.493.873.482.072	6.038.175.816.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.848.603.635.250	1.505.442.755.593
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		5.645.269.846.822	4.532.733.060.657
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.280.741.477.635	23.735.808.773.783

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	27.495.267.103.278	23.407.911.657.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	334.678.278.470	645.997.002.306
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	27.160.588.824.808	22.761.914.654.935
Giá vốn hàng bán	11	25	21.049.579.685.464	18.003.887.524.396
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		6.111.009.139.344	4.758.027.130.539
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.031.629.698.104	4.456.626.688.812
Chi phí tài chính	22	27	128.930.473.232	222.538.031.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>103.333.487.659</i>	<i>208.683.534.044</i>
Chi phí bán hàng	25	28	4.535.800.344.215	3.838.226.339.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	548.227.696.814	445.659.633.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.929.680.323.187	4.708.229.814.758
Thu nhập khác	31		294.740.161	889.496.460
Chi phí khác	32		1.728.103.900	935.584.588
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.433.363.739)	(46.088.128)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.928.246.959.448	4.708.183.726.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	352.617.263.129	239.806.644.452
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(69.640.150.503)	(64.355.978.479)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.645.269.846.822	4.532.733.060.657

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.928.246.959.448	4.708.183.726.630
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	39.109.617.053	46.941.586.008
Các khoản dự phòng	03	58.103.781.086	37.439.596.114
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.612.116.019	461.314.855
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(177.893.357)	(194.519.329)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(5.022.243.622.089)	(4.449.065.826.631)
Chi phí lãi vay	06	103.333.487.659	208.683.534.044
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.112.984.445.819	552.449.411.691
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(156.917.283.577)	(13.252.332.395)
Biến động hàng tồn kho	10	(225.183.849.423)	(136.078.601.961)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.253.893.543.941	(512.250.710.902)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.367.442.658)	(1.477.869.060)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	150.604.109.559
		2.982.409.414.102	39.994.006.932
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.649.850.019)	(211.194.930.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(351.542.882.158)	(135.672.035.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.527.216.681.925	(306.872.959.271)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.909.753.028)	(13.438.092.519)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	177.893.357	554.090.910
Tiền chi cho vay	23	(180.000.000.000)	(1.406.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(2.143.600.000.000)	(440.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	102.670.000.000	247.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác	24	2.433.600.000.000	150.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(239.000.000.000)	(793.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	3.266.994.475.640	3.378.079.881.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.224.932.615.969	1.122.695.879.845
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	193.460.700.000
Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu quỹ	31	495.372.840.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	15.877.954.028.430	16.814.140.140.544
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(15.547.060.476.549)	(16.117.325.145.989)
Tiền chi trả cổ tức	36	(185.740.132.500)	(168.210.345.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	640.526.259.381	722.065.348.655
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.392.675.557.275	1.537.888.269.229
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	368.236.961	(100.805.048)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Thu hồi các khoản cho vay phải thu thông qua việc cân trừ với cổ tức phải trả	3.002.982.502.500	3.002.982.502.500

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.262 nhân viên (1/1/2021: 1.220 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp riêng tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	308.317.107	136.266.830
Tiền gửi ngân hàng	6.990.074.272	8.018.330.313
Các khoản tương đương tiền	9.332.900.000.000	2.939.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>9.340.198.391.379</u>	<u>2.947.154.597.143</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

5. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	10.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào các công ty con**

	31/12/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.446.400.009.348	100%	3.234.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	30.500.000.000	100%	3.000.000.000
		8.461.671.509.348		8.222.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA và HNF, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, MLA và HNF vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016. MTH là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”). HIF điều hành các cửa hàng bán lẻ để bán lẻ các sản phẩm tiêu dùng của Công ty cho khách hàng cuối cùng. JPR được thành lập trong năm và chuyên cung cấp dịch vụ giặt ủi. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, JPR vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	8.222.671.509.348	7.429.671.509.348
Tăng trong năm	239.000.000.000	793.000.000.000
Số dư cuối năm	8.461.671.509.348	8.222.671.509.348

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu từ các bên liên quan	265.052.115.608	122.347.422.607
Phải thu từ các bên thứ ba	221.124.240.854	191.483.292.448
	486.176.356.462	313.830.715.055

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan, phải thu trong vòng 12 tháng	4.086.581.871.592	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan	-	84.500.000.000
	4.086.581.871.592	84.500.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	4.086.581.871.592	6.927.734.374.092
Phải thu trong vòng 12 tháng	(4.086.581.871.592)	-
	-	6.927.734.374.092

(*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là 6,5% (2020: 6,5% một năm) trong năm. Các khoản cho vay này đáo hạn vào năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	3.735.055.037.293	2.317.204.977.769
▪ Lãi dài hạn dự thu trong vòng 12 tháng (*)	2.093.059.136.807	-
▪ Lãi dự thu ngắn hạn	-	9.832.184.934
▪ Phải thu khác (**)	3.881.928.929	2.123.755.382
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác	-	280.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác	-	9.224.657.536
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	14.716.094.795	4.223.923.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.648.507.665	3.059.779.000
Phải thu khác	736.194.924	9.456.632.447
	<hr/>	<hr/>
	5.852.096.900.413	2.635.125.910.356
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ các bên liên quan (*)	-	1.747.095.378.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	29.955.973.671	27.544.801.531
	<hr/>	<hr/>
	29.955.973.671	1.774.640.180.450
	<hr/>	<hr/>

(*) Lãi dự thu từ các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu dài hạn từ các bên liên quan	2.093.059.136.807	1.747.095.378.919
Lãi dự thu trong vòng 12 tháng	(2.093.059.136.807)	-
	<hr/>	<hr/>
Lãi dự thu sau 12 tháng	-	1.747.095.378.919
	<hr/>	<hr/>

()** Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.620.297.377	-	17.796.304.259	-
Nguyên vật liệu	85.011.871.915	(4.710.931.401)	64.749.179.435	(761.110.672)
Công cụ và dụng cụ	4.686.502.801	-	433.000	-
Thành phẩm	42.272.415.020	(1.497.534.974)	43.842.351.330	-
Hàng hóa	514.119.930.752	(20.440.592.962)	374.152.048.431	(18.123.238.134)
Hàng gửi đi bán	5.674.077.458	-	-	-
	675.385.095.323	(26.649.059.337)	500.540.316.455	(18.884.348.806)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	18.884.348.806	12.230.859.440
Tăng dự phòng trong năm	69.051.200.272	37.516.084.167
Sử dụng dự phòng trong năm	(50.339.070.555)	(30.786.106.748)
Hoàn nhập	(10.947.419.186)	(76.488.053)
Số dư cuối năm	26.649.059.337	18.884.348.806

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 26.649 triệu VND (1/1/2021: 18.884 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.666.866.594	24.671.896.174	3.865.624.189	5.450.418.428	86.654.805.385
Tăng trong năm	-	337.240.000	-	-	337.240.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.538.410.567	400.000.000	5.372.656.698	7.311.067.265
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(143.420.334)	(143.420.334)
Thanh lý	(95.651.774)	(39.290.879)	(200.951.600)	-	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(212.646.295)	(52.640.000)	(75.821.200)	(589.600.370)
Số dư cuối năm	52.322.721.945	26.295.609.567	4.012.032.589	10.603.833.592	93.234.197.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.166.838.421	17.221.720.300	3.250.383.542	5.311.668.938	76.950.611.201
Khấu hao trong năm	1.500.028.173	2.592.326.015	160.052.336	606.126.512	4.858.533.036
Thanh lý	(95.651.774)	(39.290.879)	(200.951.600)	-	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(212.646.295)	(52.640.000)	(75.821.200)	(589.600.370)
Số dư cuối năm	52.322.721.945	19.562.109.141	3.156.844.278	5.841.974.250	80.883.649.614
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.500.028.173	7.450.175.874	615.240.647	138.749.490	9.704.194.184
Số dư cuối năm	-	6.733.500.426	855.188.311	4.761.859.342	12.350.548.079

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 65.762 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 20.721 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	278.675.117.480	636.363.636	279.311.481.116
Tăng trong năm	214.325.000	-	214.325.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.227.110.017	-	10.227.110.017
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối năm	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	190.664.933.648	636.363.636	191.301.297.284
Khấu hao trong năm	34.251.084.017	-	34.251.084.017
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối năm	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	88.010.183.832	-	88.010.183.832
Số dư cuối năm	64.200.534.832	-	64.200.534.832

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.049 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 12.138 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	VND
Số dư đầu năm	11.489.721.019
Tăng trong năm	8.521.788.730
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.311.067.265)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.227.110.017)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.387.927.850)
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.085.404.617

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy móc và thiết bị	768.789.617	-
Khác	316.615.000	11.489.721.019
	<hr/>	<hr/>
	1.085.404.617	11.489.721.019

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	4.831.752.760
Tăng trong năm	6.605.203.734
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.387.927.850
Phân bổ trong năm	(4.276.003.021)
	<hr/>
Số dư cuối năm	8.548.881.323

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	180.862.498.139	124.360.651.581
Chi phí kho vận phải trả	44.210.972.874	28.611.176.281
Chiết khấu thương mại phải trả	8.179.375.187	17.789.645.144
Chi phí phải trả khác	27.628.558.330	20.479.781.021
	<hr/>	<hr/>
	260.881.404.530	191.241.254.027

15. Phải trả người bán

	31/12/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	3.934.165.298.997	2.052.406.688.987
Phải trả các bên thứ ba	110.443.768.620	106.734.660.938
	<hr/>	<hr/>
	4.044.609.067.617	2.159.141.349.925

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.126.590.562	2.696.107.356.016	(272.661.624.341)	(2.462.650.593.034)	32.921.729.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.336.743.720	352.617.263.129	(351.542.882.158)	-	139.411.124.691
Thuế thu nhập cá nhân	3.559.452.085	97.809.940.971	(94.239.789.497)	(3.529.738.830)	3.599.864.729
Thuế xuất nhập khẩu	-	444.606.989	(444.606.989)	-	-
Các loại thuế khác	-	40.249.939.650	(39.961.333.456)	-	288.606.194
	214.022.786.367	3.187.229.106.755	(758.850.236.441)	(2.466.180.331.864)	176.221.324.817

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	904.312.490.697	621.803.257.904
Chi phí kho vận	221.054.864.369	143.055.881.405
Thưởng và lương tháng 13	158.037.870.946	180.471.727.506
Chi phí trưng bày	54.459.304.548	52.874.347.636
Chi phí công nghệ thông tin	44.463.680.096	15.006.398.136
Chiết khấu thương mại	40.896.875.933	88.948.225.718
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	29.769.726.565	44.667.901.602
Chi phí lãi vay	11.249.346.990	11.565.709.350
Chi phí nghiên cứu thị trường	5.840.000.000	10.980.889.362
Chi phí khác	33.866.991.632	12.639.594.419
	1.503.951.151.776	1.182.013.933.038

18. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.568.407.430	7.391.024.269
Cổ tức phải trả	4.886.304.100	4.036.758.100
Phải trả khác	812.240.524	122.963.491
	13.266.952.054	11.550.745.860

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.545.004.205	24.506.658.936

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm			31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590	15.877.954.028.430	(15.547.060.476.549)	6.732.909.845	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,35% – 3,50%	3.566.000.000.000	4.216.600.400.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	1,05% – 1,56%	1.512.998.793.316	524.771.931.590
			<u>5.078.998.793.316</u>	<u>4.741.372.331.590</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 21)	38.692.140.000	154.768.560.000	-	-	193.460.700.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.532.733.060.657	4.532.733.060.657
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(3.172.160.718.000)	(3.172.160.718.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Phát hành lại cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21)	-	(150.213.464.134)	645.586.304.134	-	495.372.840.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.645.269.846.822	5.645.269.846.822
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	18.000.000	1.640.252.631.255
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.710.767.704.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của số cổ phiếu hiện đang lưu hành như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	-	-	3.869.214	38.692.140.000
Phát hành lại cổ phiếu quỹ bằng tiền	7.084.612	70.846.120.000	-	-
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 3.189.572 triệu VND (2020: 3.172.161 triệu VND).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng 1 năm	121.741.083.673	105.959.720.862
Trong vòng 2 đến 5 năm	51.681.466.053	108.600.761.150
	<hr/>	<hr/>
	173.422.549.726	214.560.482.012

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	141.063	3.195.081.933	33.107	760.963.016
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.145.060.099	573.235.500
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	10.723.998.227	2.139.731.000
	<hr/>	<hr/>
	16.869.058.326	2.712.966.500

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua 32 triệu USD tương đương với 733.000 triệu VND được phản ánh là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (1/1/2021: không).

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021	2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	27.488.927.752.094	23.402.428.301.625
▪ Doanh thu khác	6.339.351.184	5.483.355.616
	27.495.267.103.278	23.407.911.657.241
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	244.519.271.483	577.522.774.918
▪ Hàng bán bị trả lại	90.159.006.987	68.474.227.388
	334.678.278.470	645.997.002.306
Doanh thu thuần	27.160.588.824.808	22.761.914.654.935

25. Giá vốn hàng bán

	2021	2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	20.991.475.904.378	17.966.447.928.282
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.103.781.086	37.439.596.114
	21.049.579.685.464	18.003.887.524.396

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	4.518.850.147.972	3.843.250.960.832
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	347.813.141.449	539.374.122.875
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	155.580.332.668	66.440.742.924
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.386.076.015	7.560.862.181
	<hr/>	<hr/>
	5.031.629.698.104	4.456.626.688.812

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.333.487.659	208.683.534.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.148.514.223	10.688.648.490
Chi phí khác	7.448.471.350	3.165.849.161
	<hr/>	<hr/>
	128.930.473.232	222.538.031.695

28. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.058.307.118.746	2.414.445.681.543
Chi phí kho vận	824.585.862.039	666.033.619.578
Chi phí nhân viên	425.398.320.210	395.382.381.452
Chi phí trưng bày	124.713.479.560	220.374.582.596
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	37.601.187.194	47.416.937.990
Chi phí nghiên cứu thị trường	17.909.290.833	39.534.262.129
Chi phí khác	47.285.085.633	55.038.873.875
	<hr/>	<hr/>
	4.535.800.344.215	3.838.226.339.163

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	236.558.220.866	251.882.765.096
Chi phí thuê văn phòng	65.591.424.850	57.239.364.220
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	63.315.391.894	38.413.774.919
Chi phí nghiên cứu và phát triển	23.301.620.441	21.892.285.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.677.425.239	29.461.523.409
Chi phí khác	137.783.613.524	46.769.920.868
	<hr/>	<hr/>
	548.227.696.814	445.659.633.735

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	20.991.475.904.378	17.966.447.928.282
Chi phí nhân viên	661.956.541.076	655.496.107.334
Chi phí khấu hao	39.109.617.053	46.941.586.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.215.325.375.557	3.505.350.508.198
Chi phí khác	225.740.288.429	113.537.367.472
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	352.617.263.129	238.643.632.270
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.163.012.182
	<hr/> 352.617.263.129	<hr/> 239.806.644.452
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(69.640.150.503)	(64.355.978.479)
	<hr/> 282.977.112.626	<hr/> 175.450.665.973

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	5.928.246.959.448	4.708.183.726.630
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.185.649.391.890	941.636.745.326
Thu nhập không bị tính thuế	(903.770.029.594)	(768.650.192.167)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.097.750.330	1.301.100.632
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.163.012.182
	<hr/> 282.977.112.626	<hr/> 175.450.665.973

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 4.518.850 triệu VND (2020: 3.843.251 triệu VND) lợi nhuận được phân phối bởi các công ty con không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20%.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	3.021.089.152.500	3.021.089.152.500	-	-
	Cổ tức được trả thông qua cần trừ với các khoản cho vay phải thu	3.002.982.502.500	3.002.982.502.500	-	-
	Cổ tức được trả bằng tiền	18.106.650.000	18.106.650.000	-	-
Các công ty con trực tiếp và gián tiếp					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	3.602.063.334.584	3.003.285.570.832	3.627.549.218.905	2.317.204.977.769
	Góp vốn	211.500.000.000	790.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	27.500.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	443.257.939.427	425.017.098.884	-	-
	Bán tài sản cố định	30.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.274.786.787.940	6.598.420.309.871	(1.387.299.783.937)	(643.217.573.047)
	Cho vay	180.000.000.000	1.075.000.000.000	2.086.581.871.592	3.103.734.374.092
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cần trừ với cổ tức phải trả	1.178.982.502.500	1.002.982.502.500	-	-
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	18.170.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	162.692.963.370	196.229.061.230	1.237.622.986.126	1.074.930.022.756



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	11.444.584	18.280.639	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	111.140.642.378	107.380.766.378	-	-
	Mua hàng hóa	2.109.614.479.377	1.672.400.807.338	(129.554.375.771)	(171.680.360.519)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	11.270.172	12.659.075	-	-
	Mua hàng hóa	163.307.232	1.162.144.632	-	(21.924.170)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.998.134.762	1.757.841.301	-	-
	Mua hàng hóa	171.404.168.668	176.780.117.885	(37.578.511.695)	(78.730.938.333)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	846.270.310.000	839.965.390.000	107.211.095.000	-
	Cho vay	-	12.000.000.000	-	-
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	12.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	17.095.890	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	65.788.308.853	101.973.274.178	-	-
	Bán tài sản cố định	-	325.000.000	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.957.512.103.704	2.647.008.559.069	(56.024.667.533)	(199.894.999.344)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	80.713.901	380.880.699	-	-
	Mua hàng hóa	2.425.233.972	4.123.884.843	(724.170.586)	(1.337.493.036)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	264.263.224.575	239.057.655.052	-	-
	Bán tài sản cố định	1.964.544	-	-	-
	Mua hàng hóa	5.585.505.063.208	4.382.350.117.273	(1.689.549.214.657)	(749.901.338.937)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	3.824.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cản trừ với cổ tức phải trả	1.824.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	183.270.794.518	333.295.780.821	855.436.150.681	672.165.356.163
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	7.775.751.080	6.051.064.675	-	-
	Mua hàng hóa	1.047.993.853.750	738.626.861.662	(152.093.792.921)	(41.599.000.281)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	64.053.323.486	15.288.304.744	-	-
	Bán tài sản cố định	6.940.206	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.080.392.011.272	137.483.697.940	(435.458.908.979)	(80.100.508.999)
	Cho vay	-	319.500.000.000	-	84.500.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	84.500.000.000	235.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.849.383.561	9.832.184.934	-	9.832.184.934
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	284.833.420	256.198.756	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	412.593.017.051	440.052.119.314	(14.374.455)	(25.453.952.663)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	333.162.450	181.584.586	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	215.383.895.749	211.011.537.586	(28.043.819.863)	(60.468.599.658)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	68.807.880.317	84.890.066.233	9.616.460.290	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	70.516.503.388	-	294.723.388	-
	Bán hàng hóa	341.169	730.431	-	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Mua hàng hóa và dịch vụ	167.246.939.637	89.295.038.986	(17.823.678.600)	-
	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	624.158.194	-	624.158.194
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	86.544.267	-	9.725.211	-
	Bán tài sản cố định	2.624.971	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	21.250.239	66.939.287	-	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	947.232	2.469.183	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	293.746.266	1.942.563.514	-	-
	Mua hàng hóa	9.964.827.525	14.020.134.692	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	31.836.087.648	25.552.551.615	25.645.053.000	25.103.111.299
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	21.002.393	64.077.751	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.607.980.855	4.181.202.965	2.868.778.941	4.566.907.528
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An”)	Bán hàng hóa	75.792.465	337.893.004	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.600.920.637	5.174.364.010	1.600.876.379	2.778.795.592

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN (trước đây là “Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam”)	Bán hàng hóa	683.951.377	792.079.105	248.956.759	22.632.600
	Mua hàng hóa	789.887.621	16.643.859.512	-	-
	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	498.592.776	-	498.592.776
	Phí hỗ trợ quản lý	7.822.891.631	13.624.058.876	5.377.861.008	7.564.922.630
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	76.855.801	141.696.375	2.800.001	1.800.002
	Phí hỗ trợ quản lý	8.607.773.646	8.634.102.192	3.460.908.168	4.562.023.846
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	284.914.631	22.816.576	114.244.571	25.098.232
	Mua hàng hóa	444.647.973	3.925.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.892.782.698	-	3.575.300.853	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	45.258.334	-	16.300.106	-
	Mua hàng hóa	34.522.000	-	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Bán hàng hóa	24.399.003	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.180.851.176	1.321.145.309	80.359.849	86.774.470
	Phí hỗ trợ quản lý	786.572.799	1.273.608.625	865.230.079	4.439.840.974
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	-	122.360.755	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	84.243.994	4.457.415.831	5.739.999	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.209.168.281	3.061.474.525	2.430.085.109	3.367.621.978



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là “Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce”)	Bán hàng hóa	1.351.108.613.551	660.431.253.393	212.986.454.214	62.949.345.993
	Mua hàng hóa và dịch vụ	268.157.541.585	133.963.439.713	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	17.550.000.000	12.406.997.483	-	1.231.116.341
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	10.106.180.275	3.566.107.138	-	-
	Các khoản phải thu khác	-	-	124.280.000	31.628.964
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco (trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Vineco”)	Bán hàng hóa	1.952.273	99.678.637	-	-
	Mua hàng hóa	-	12.503.082	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	450.000.000	1.054.215.907	-	-
	Thu trước tiền hàng	-	168.474.203	-	(168.474.203)
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	26.281.819	-	28.910.000	-
	Mua hàng hóa	521.126.917	-	-	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (*)	Bán hàng hóa	113.105.734	94.592.730	-	5.480.000
	Phí hỗ trợ quản lý	1.715.889.467	1.874.054.697	-	968.269.483
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (*)	Bán hàng hóa	5.112.473	10.585.455	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	846.324.954	1.016.708.669	-	525.670.141
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (*)	Bán hàng hóa	51.368.326	45.861.817	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.082.502.233	1.058.214.817	-	547.134.612

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (*)	Bán hàng hóa	-	2.236.364	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	350.471.478	305.774.592	-	158.544.470
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (*)	Bán hàng hóa	5.112.473	11.330.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	926.480.372	783.660.463	-	403.572.318
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	Bán hàng hóa	61.777.682	79.429.090	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.336.358.229	1.066.209.157	-	550.479.112
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (*)	Bán hàng hóa	185.825.652	229.103.459	-	5.280.001
	Phí hỗ trợ quản lý	5.128.778.050	5.113.037.788	-	2.636.848.112
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Cần Thơ (*)	Bán hàng hóa	24.399.000	51.734.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.925.292.913	2.218.852.516	-	1.143.397.827
Công ty TNHH Con cò Bình Định (*)	Bán hàng hóa	9.643.263	16.101.818	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.318.958.768	1.273.739.897	-	657.801.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (*)	Bán hàng hóa	11.460.909	7.781.636	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	266.827.937	264.268.445	-	137.079.999
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	24.263.703.783	11.859.304.811	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, các công ty này không còn là các bên liên quan của Công ty do đã có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong tập đoàn kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2021. Giá trị giao dịch bao gồm các giao dịch phát sinh với các công ty này cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Tổng Giám đốc Công ty như sau:


Tên	Chức vụ	2021 VND	2020 VND
Hội đồng Quản trị			
<i>Phí và tiền thưởng</i>			
Ông Danny Le	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên (đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)	-	-
Ban Giám đốc			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc	17.767.338.616	-

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

